

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ IV NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.942.711.975.374	3.414.396.727.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	123.513.939.765	189.375.414.120
111	1. Tiền		91.413.939.765	68.979.894.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.100.000.000	120.395.519.766
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.570.868.271.194	2.181.991.303.868
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.570.868.271.194	2.181.991.303.868
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261.656.230.399	294.186.208.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.527.694.182	127.421.830.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.590.109.207	59.241.324.798
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.754.355.500	26.114.222.916
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	128.383.162.413	118.890.684.211
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.599.090.903)	(37.481.853.702)
140	IV. Hàng tồn kho	7	964.139.918.703	721.424.398.391
141	1. Hàng tồn kho		980.187.079.829	735.844.842.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.047.161.126)	(14.420.443.683)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.533.615.313	27.419.402.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.445.981.408	4.217.102.641
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.723.020.266	22.341.944.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.364.613.639	860.355.162
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.041.886.335.221	2.292.787.199.736
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.386.569.849	60.914.018.471
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		21.000.000	53.907.578.334
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	6.386.569.849	7.027.440.137
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(21.000.000)	(21.000.000)
220	II. Tài sản cố định		331.994.579.350	253.354.587.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	310.715.933.892	231.210.416.658
222	- Nguyên giá		1.013.094.089.427	887.331.034.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(702.378.155.535)	(656.120.617.550)
227	3. Tài sản cố định vô hình		21.278.645.458	22.144.170.802
228	- Nguyên giá		47.027.551.080	46.858.251.080
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.748.905.622)	(24.714.080.278)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
230	III. Bất động sản đầu tư	161.665.646.020	171.656.858.099		
231	- Nguyên giá	225.614.221.363	225.511.719.448		
232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(63.948.575.343)	(53.854.861.349)		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	22.976.885.460	167.328.860.684	9	
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11.000.000.000	147.363.482.467		
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.976.885.460	19.965.378.217		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.447.367.773.343	1.594.423.463.439		
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.424.758.066.382	1.574.786.630.650		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22.609.706.961	19.636.832.789		
260	VI. Tài sản dài hạn khác	71.494.881.199	45.109.411.583		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	64.519.542.409	44.365.805.863		
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.975.338.790	743.605.720		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.984.598.310.595	5.707.183.927.327		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		522.354.193.682	711.885.618.719
310	I. Nợ ngắn hạn		486.879.444.038	680.813.315.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	86.281.213.425	84.279.847.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.883.117.205	30.584.951.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11.007.426.118	189.450.065.481
314	4. Phải trả người lao động		71.497.242.161	50.042.948.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		22.555.617.502	20.975.779.928
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.980.702.580	7.597.829.324
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	67.307.822.387	115.791.696.667
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	173.069.064.167	167.508.709.843
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		100.000.000	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33.197.238.493	14.581.487.290
330	II. Nợ dài hạn		35.474.749.644	31.072.303.451
337	7. Phải trả dài hạn khác	12	12.212.808.834	11.565.376.405
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	13.469.445.160	14.040.289.058
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9.792.495.650	5.466.637.988
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.462.244.116.913	4.995.298.308.608
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.460.944.696.788	4.994.197.531.298
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.248.302.149	1.287.497.070
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		39.777.596.010	4.988.594.208
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.972.772	48.852.285
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.848.061.604.714	1.418.743.755.351
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		1.028.501.437.539	358.254.396.567
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		819.560.167.175	1.060.489.358.784
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		70.824.221.143	69.128.832.384
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.299.420.125	1.100.777.310
431	1. Nguồn kinh phí		474.728.537	137.587.738
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		824.691.588	963.189.572
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.984.598.310.595	5.707.183.927.327

Người lập biểu



Trần Minh Hiệp

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13	448.918.096.334	543.419.094.388	1.848.752.690.344	1.891.668.168.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		561.798.210	326.744.730	1.472.439.227	2.815.002.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		448.356.298.124	543.092.349.658	1.847.280.251.117	1.888.853.165.622
4. Giá vốn hàng bán	11	14	376.491.421.638	463.165.266.314	1.591.130.127.475	1.625.296.237.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.864.876.486	79.927.083.344	256.150.123.642	263.556.927.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	49.323.614.732	34.044.131.627	177.028.628.053	125.606.891.620
7. Chi phí tài chính	22	16	4.356.364.284	2.737.626.239	14.002.823.031	10.831.568.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.068.134.989	2.549.303.933	11.267.388.851	8.481.995.913
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		222.105.052.077	344.739.882.076	760.663.120.627	1.012.853.065.775
9. Chi phí bán hàng	25	17	18.080.957.564	22.866.641.707	74.442.050.339	75.895.269.605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	79.518.529.674	57.537.557.223	250.071.218.387	214.260.339.029
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		241.337.691.773	375.569.271.878	855.325.780.565	1.101.029.708.330
12. Thu nhập khác	31	19	4.515.872.913	11.571.229.608	46.574.596.609	15.676.073.240
13. Chi phí khác	32		4.797.322.587	6.460.647.558	11.735.079.907	6.702.197.340
14. Lợi nhuận khác	40		(281.449.674)	5.110.582.050	34.839.516.702	8.973.875.900
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		241.056.242.099	380.679.853.928	890.165.297.267	1.110.003.584.230
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.578.023.787	5.664.707.525	19.399.312.153	16.088.271.981
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.371.824.384	1.182.423.608	2.651.316.402	2.727.046.589
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		236.106.393.928	373.832.722.795	868.114.668.712	1.091.188.265.660
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		233.103.550.504	370.112.282.533	856.932.227.576	1.080.300.360.843
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.002.843.424	3.720.440.262	11.182.441.136	10.887.904.817

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Trần Minh Hiệp

Mai Quý Quảng

Trần Minh Hiệp

Tổng giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu

Rhi Mạnh Cường

Mai Quý Quảng

Trần Minh Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
		đến cuối quý IV/2018	đến cuối quý IV/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	890.165.297.267	1.110.003.584.230
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(883.709.296.818)	(1.034.319.761.579)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	64.890.146.900	74.149.461.212
03	- Các khoản dự phòng	10.898.809.235	23.766.651.692
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(222.676.053)	186.891.844
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(964.738.182.110)	(1.140.904.762.240)
06	- Chi phí lãi vay	5.462.605.210	8.481.995.913
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.456.000.449	75.683.822.651
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	34.074.311.176	14.548.233.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(99.189.109.280)	(112.025.236.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(142.089.954.521)	16.458.045.625
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	17.731.377.424	(401.691.901)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(18.026.519.252)	(12.705.249.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(22.294.309.318)	(13.259.343.622)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.153.085.466	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.080.323.215)	(25.555.674.077)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(241.265.441.071)	(57.257.094.014)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(27.613.030.604)	(41.318.536.079)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác	1.880.084.106	13.152.277.425
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.970.993.927.322)	(2.508.306.245.898)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.584.502.425.465	2.082.772.802.673
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	102.020.609.039	809.987.719.796
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	964.913.078.816	463.960.442.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	654.709.239.500	820.248.460.268
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	635.313.561	3.764.670.000
32	2. Khoản nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
33	3. Tiền thu từ đi vay	547.105.169.345	567.523.131.563
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(585.289.195.114)	(594.215.018.912)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(395.305.003.511)	(126.209.727.404)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(479.402.609.570)	(677.243.524.536)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(65.958.811.141)	85.747.841.718
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	189.375.414.120	103.572.688.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	97.336.786	54.884.166
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	123.513.939.765	189.375.414.120

Người lập biểu

Trần Minh Hiệp

Phụ trách kế toán

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2018 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tách cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 19
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 19
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP tư vấn và đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông lâm, hải sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp

- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) lập. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu dài
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.217.921.593	5.103.265.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.196.018.172	63.876.628.646
Các khoản tương đương tiền (i)	32.100.000.000	120.395.519.766
	123.513.939.765	189.375.414.120

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	2.570.868.271.194	2.570.868.271.194	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.570.868.271.194	2.570.868.271.194	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868
	2.570.868.271.194	2.570.868.271.194	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty COST PLUS	11.304.900.479	8.288.685.579
- Công ty COOP DANMARK	6.354.498.400	-
- Công ty Rusta AB	-	2.251.785.935
- Công ty Hayneedle Inc	2.256.455.812	1.397.058.134
- Công ty Dorel Home Furnishings Inc	-	2.804.154.597
- Công ty TNHH MTV Hằng Huyền	6.381.000.000	6.790.398.040
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	640.048.743	3.989.689.582
- Dehner Gmbh & Co.kg	2.261.836.025	-
- Cty Heavy metal inc (Nobel)	3.487.848.219	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	23.002.925.955	8.881.445.922
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	1.634.395.980	3.458.049.028
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	133.760.723	3.019.288.925
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	2.547.109.067	1.561.788.455
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	5.233.998.425	-
- Công ty cổ phần Lâm Việt	3.984.926.052	-
- Công ty TNHH MTV TM XNK Hưng Hòa Phát	2.863.011.910	1.486.725.864
- Công ty Nội Thất Vạn Thịnh Phát	3.798.865.583	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67.642.112.809	83.492.760.455
	143.527.694.182	127.421.830.516
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	143.527.694.182	127.421.830.516
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	143.527.694.182	127.421.830.516

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.094.355.094	(3.357.456.024)	4.132.441.494	(3.357.456.024)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	-	-	70.243.601.825	-
- Phải thu tạm ứng	10.099.385.054	(109.584.048)	11.432.479.747	(109.584.048)
- Ký cược, ký quỹ	1.444.216.506	-	745.294.420	-
- Phải thu từ các Đội thi công	18.635.444.497	(15.615.019.600)	20.567.177.327	(15.181.279.505)
- Phải thu khác	94.109.761.262	(2.141.740.843)	11.769.689.398	(1.280.061.957)
	128.383.162.413	(21.223.800.515)	118.890.684.211	(19.928.381.534)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.785.902.310	-	1.895.083.569	-
- Phải thu dài hạn khác	4.600.667.539	(21.000.000)	5.132.356.568	(21.000.000)
	6.386.569.849	(21.000.000)	7.027.440.137	(21.000.000)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	22.988.138.799	-	19.211.807.203	-
- Nguyên liệu, vật liệu	105.819.779.375	(141.276.389)	91.739.971.829	(39.294.461)
- Công cụ, dụng cụ	3.010.495.853	-	1.889.639.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	692.515.682.908	(14.572.003.298)	517.897.085.793	(12.501.721.855)
- Thành phẩm	68.668.937.692	(1.333.881.439)	42.425.874.335	(838.250.975)
- Hàng hóa	87.184.045.202	-	62.680.463.023	(1.041.176.392)
	980.187.079.829	(16.047.161.126)	735.844.842.074	(14.420.443.683)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	363.234.094.394	401.809.402.703	50.804.801.182	65.204.866.533	6.277.869.397	887.331.034.208
Số tăng trong kỳ	81.649.696.738	49.718.526.327	3.939.584.641	595.490.909	-	135.903.298.615
- Mua trong kỳ	-	16.781.064.287	3.189.584.641	139.581.818	-	20.110.230.746
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.676.495.135	93.836.086	-	455.909.091	-	14.226.240.312
- Do mua phần vốn CT TNHH	67.973.201.603	32.843.625.954	750.000.000	-	-	101.566.827.557
Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang						
Số giảm trong kỳ	1.848.992.527	2.739.111.899	4.725.751.771	736.387.200	90.000.000	10.140.243.397
- Thanh lý, nhượng bán	1.794.974.527	2.668.967.899	3.100.235.806	605.944.500	90.000.000	8.260.122.732
- Giảm khác	54.018.000	70.144.000	1.625.515.965	130.442.700	-	1.880.120.665
Số dư cuối kỳ	443.034.798.605	448.788.817.131	50.018.634.052	65.063.970.242	6.187.869.397	1.013.094.089.427
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	227.342.821.523	346.255.356.067	32.065.183.167	45.138.837.024	5.318.419.770	656.120.617.550
Số tăng trong kỳ	21.399.570.625	19.056.442.622	6.026.627.902	8.990.190.741	180.905.543	55.653.737.433
- Khấu hao trong kỳ	21.399.570.625	19.056.442.622	6.026.627.902	8.990.190.741	180.905.543	55.653.737.433
- Do mua phần vốn CT TNHH	-	-	-	-	-	-
Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang						
Số giảm trong kỳ	1.926.776.038	2.534.191.190	4.130.876.752	714.355.470	90.000.000	9.396.199.450
- Thanh lý, nhượng bán	1.826.852.614	2.464.047.190	3.037.925.337	583.912.770	90.000.000	8.002.737.911
- Giảm khác	99.923.424	70.144.000	1.092.951.415	130.442.700	-	1.393.461.539
Số dư cuối kỳ	246.815.616.110	362.777.607.499	33.960.934.317	53.414.672.295	5.409.325.313	702.378.155.535
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.891.272.871	55.554.046.636	18.739.618.015	20.066.029.509	959.449.627	231.210.416.658
Tại ngày cuối kỳ	196.219.182.495	86.011.209.632	16.057.699.735	11.649.297.947	778.544.084	310.715.933.892

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	-	-
Dự án Eco Lakeview (ii)	-	-	147.363.482.467	-
Tổng	54.109.090.909	(43.109.090.909)	147.363.482.467	-

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Dự án này đã cơ bản hoàn thành và sẽ nhận bàn giao trong năm 2019, Tổng công ty chuyển sang theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Khu du lịch sinh thái	7.154.567.992	7.154.567.992
- Chi phí cải tạo tầng 9 tòa nhà Vinafor	300.086.364	-
- Chi phí cải tạo nhà đội Thái Nguyên	773.717.273	-
- Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	-	924.221.442
- Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương - Đà Lạt	-	8.703.747.275
- Nhà đội Sơn Cường	332.289.000	332.289.000
- Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
- Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.321.692.750	1.756.020.427
	11.976.885.460	19.965.378.217

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP D&A Việt Nam	-	-	3.558.359.200	3.558.359.200
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.185.276.182	1.185.276.182	3.197.691.283	3.197.691.283
- Công ty CP Phú Tài	2.191.932.653	2.191.932.653	1.624.422.076	1.624.422.076
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	5.793.183.279	5.793.183.279	11.217.284.773	11.217.284.773
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	5.595.039.256	5.595.039.256	-	-
- Công ty Tech Wood International ltd	8.700.695.190	3.709.656.754	-	-
- Công ty Samartex Timber and Plywood Company Ltd	-	-	1.141.320.600	1.141.320.600
- Phải trả các đối tượng khác	62.815.086.865	62.815.086.865	63.540.769.301	63.540.769.301

	<u>86.281.213.425</u>	<u>81.290.174.989</u>	<u>84.279.847.233</u>	<u>84.279.847.233</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	86.281.213.425	86.281.213.425	84.279.847.233	84.279.847.233
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<u>86.281.213.425</u>	<u>86.281.213.425</u>	<u>84.279.847.233</u>	<u>84.279.847.233</u>

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	149.837.499.045	149.837.499.045	554.487.356.845	533.412.295.619	170.912.560.271	170.912.560.271
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	1.400.000.000	1.400.000.000	6.000.000.000	6.800.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ba Tơ	1.000.000.000	1.000.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	47.310.520.820	47.310.520.820	138.215.415.042	124.765.810.288	60.760.125.574	60.760.125.574
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	20.921.633.436	20.921.633.436	131.458.680.412	133.350.000.000	19.030.313.848	19.030.313.848
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	49.209.853.659	49.209.853.659	180.051.782.282	181.770.509.796	47.491.126.145	47.491.126.145
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	-	-	2.127.417.927	2.127.417.927	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	20.345.491.130	20.345.491.130	86.296.873.682	71.788.070.108	34.854.294.704	34.854.294.704
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Ninh	-	-	6.510.487.500	6.510.487.500	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	2.000.000.000	2.000.000.000	800.000.000	2.800.000.000	-	-
Vay cá nhân, vay khác	7.650.000.000	7.650.000.000	526.700.000	-	8.176.700.000	8.176.700.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.671.210.798	17.671.210.798	823.343.898	16.338.050.800	2.156.503.896	2.156.503.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	1.163.160.000	1.163.160.000	-	-	1.163.160.000	1.163.160.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	1.050.000.000	1.050.000.000	-	880.000.000	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	8.453.610.798	8.453.610.798	823.343.898	8.453.610.800	823.343.896	823.343.896
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	210.000.000	210.000.000	-	210.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	94.440.000	94.440.000	-	94.440.000	-	-
	167.508.709.843	167.508.709.843	555.310.700.743	549.750.346.419	173.069.064.167	173.069.064.167

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	6.290.000.000	6.290.000.000		470.000.000	5.820.000.000	5.820.000.000
Chi Cục Lâm nghiệp Lạng Sơn	469.736.000	469.736.000			469.736.000	469.736.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	2.904.000.000	2.904.000.000			2.904.000.000	2.904.000.000
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	367.500.000	367.500.000		367.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	200.178.250	200.178.250		94.440.000	105.738.250	105.738.250
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000		6.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Ninh	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	9.276.954.696	9.276.954.696		8.453.610.800	823.343.896	823.343.896
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	5.503.130.910			5.503.130.910	5.503.130.910
	31.711.499.856	31.711.499.856	3.300.000.000	19.385.550.800	15.625.949.056	15.625.949.056
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.671.210.798)	(17.671.210.798)			(2.156.503.896)	(2.156.503.896)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.040.289.058	14.040.289.058			13.469.445.160	13.469.445.160

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.345.849.624	1.353.925.884
- Bảo hiểm xã hội	642.687.318	1.093.999.789
- Bảo hiểm y tế	31.518.157	77.222.001
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.802.731	38.657.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.013.062.753	2.268.257.329
- Phải trả về cổ phần hóa	-	16.552.498.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác	53.261.901.804	94.407.136.581
	67.307.822.387	115.791.696.667
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.212.808.834	11.565.376.405
	12.212.808.834	11.565.376.405

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	123.240.495.543	128.560.340.052
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	186.904.476.439	246.250.713.211
Doanh thu bán rừng trồng	16.831.901.915	31.827.118.486
Doanh thu bán ván nhân tạo	74.382.366.366	90.112.524.651
Doanh thu bán cây giống	8.229.320.190	6.678.427.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.247.150.048	27.500.599.193
Doanh thu khác	12.082.385.833	12.489.371.575
	448.918.096.334	543.419.094.388

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm	102.724.029.212	107.904.110.175
Giá vốn gỗ nguyên liệu	177.109.918.157	238.125.643.802
Giá vốn rừng trồng	7.661.741.563	15.684.540.702
Giá vốn ván nhân tạo	57.993.980.001	71.468.502.359
Giá vốn cây giống	2.020.912.523	3.241.404.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.033.045.302	7.597.457.216
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.682.419.438	10.766.476.908
Giá vốn hoạt động khác	7.265.375.442	8.377.130.249
	376.491.421.638	463.165.266.314

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.881.919.719	33.342.038.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	895.520.754	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.238.579.899	668.762.289
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.307.594.360	33.331.098
	49.323.614.732	34.044.131.627

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.068.134.989	2.549.303.933
Chi phí tài chính khác	1.288.229.295	188.322.306
	4.356.364.284	2.737.626.239

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí nhân công	1.449.486.925	2.753.528.328
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.571.423.975	6.130.025.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.023.919	512.804.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.231.379.075	12.418.672.228
Chi phí khác bằng tiền	1.199.643.670	1.051.611.517
	18.080.957.564	22.866.641.707

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2018 VND	Quý IV năm 2017 VND
Chi phí nhân công	45.685.042.107	24.459.348.858
Chi phí nguyên vật liệu	3.996.576.219	826.438.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.124.494.499	4.786.659.683
Thuế, phí, và lệ phí	2.650.033.792	1.074.286.971
Chi phí dự phòng	4.290.878.127	7.794.640.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.427.194.613	5.386.130.848
Chi phí khác bằng tiền	12.344.310.317	13.210.051.842
	79.518.529.674	57.537.557.223

Người lập biểu



Trần Minh Hiệp

Phụ trách kế toán



Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Mạnh Cường

